

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 42 /2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại Điều 103 của Luật Đất đai năm 2024 và Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Đối tượng áp dụng: Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai 2024 khi Nhà nước thu hồi đất; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; các tổ chức, cá nhân có liên quan khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ

1. Chỉ bồi thường, hỗ trợ cho cây trồng, vật nuôi là tài sản hợp pháp của chủ sở hữu, được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Riêng đối với cây cảnh không trồng trực tiếp trên đất không được bồi thường, chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển; đối với cây cảnh trồng trực tiếp trên đất thì được xem xét bồi thường, hỗ trợ.

2. Việc bồi thường, hỗ trợ trên nguyên tắc kiểm đếm thực tế số lượng cây, diện tích cây trồng, diện tích có nuôi trồng thủy sản, số lượng, sản lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi của tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

3. Giá trị bồi thường cây trồng, vật nuôi được tính theo số cây, con (hoặc diện tích) bị thiệt hại được đo đạc, kiểm đếm theo quy định nhân (x) với đơn giá tại Quy định này.

4. Không bồi thường đối với trường hợp tự ý chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa.

5. Không bồi thường đối với các loại cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng trên đất hành lang bảo vệ an toàn của các loại công trình đã được Nhà nước thu hồi đất. Riêng đối với các trường hợp cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng trên đất hành lang bảo vệ an toàn của các công trình công cộng, quốc phòng, an ninh

có hành lang bảo vệ an toàn mà khi xây dựng Nhà nước không thu hồi diện tích đất này thì được bồi thường.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh đơn giá bồi thường, hỗ trợ khi chỉ số giá tiêu dùng tăng hoặc giảm trên 20%, liên tục trong thời gian 6 tháng trở lên.

Điều 3. Quy định về mật độ cây trồng, vật nuôi

1. Bảng mật độ cây trồng, vật nuôi quy chuẩn:

TT	LOẠI CÂY	Đơn vị tính	Mật độ trồng qui chuẩn
a	Cây trồng		
I	Cây lương thực, thực phẩm		
1	Bầu, bí, mướp, gấc, susu	Héc/ha	8.000
2	Dưa hấu, dưa Lê, dưa Chuột...	Héc/ha	6.500
3	Cây Chùm ngây	Cây/ha	1.670
II	Cây ăn quả		
1	Cây Cam, Quýt,	Cây/ha	625
2	Quất	Cây/ha	1.200
3	Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	Cây/ha	400
4	Thanh Long	Trụ/ha	1.100
5	Cây Nhót, Roi, Dâu da, Mắc mật, Mơ, Đào ăn quả, Chanh rừng, Dẻ lấy quả	Cây/ha	500
6	Cây Ổi	Cây/ha	1.000
7	Cây Dừa, Hồng, Táo	Cây/ha	600
8	Cây Na, Dâu ăn quả	Cây/ha	1.100
9	Cây Chanh ta	Cây/ha	850
10	Cây Chanh leo	Cây/ha	1.300
11	Cây Quất hồng bì	Cây/ha	900
12	Cây Chuối, Đu đủ, Nho	Cây/ha	2.000
13	Cây Dứa	Cây/ha	60.000
III	Cây công nghiệp		
1	Cà phê	Cây/ha	2.400
2	Chè (phân tán)	Cây/ha	3.300
3	Cây Chè hoa vàng	Cây/ha	2.500
4	Cây hoa hòe	Cây/ha	700

TT	LOẠI CÂY	Đơn vị tính	Mật độ trồng qui chuẩn
IV	Cây lâm nghiệp		
1	Hồi, Sến, Nghiến	Cây/ha	500
2	Trầu, Sờ	Cây/ha	2.000
3	Lát hoa	Cây/ha	1.000
4	Mỡ	Cây/ha	2.500
5	Thông, Sa mộc, Keo	Cây/ha	2.000
6	Trám, Muồng, Vối thuốc	Cây/ha	800
7	Bạch đàn, Sưa, Tách	Cây/ha	1.660
8	Trai lý	Cây/ha	660
9	Xoan	Cây/ha	1.650
10	Quế	Cây/ha	4.444
11	Cây Mắc ca	Cây/ha	280
12	Hoàng đàn, Hồng, Lim xẹt	Cây/ha	1.100
13	Đinh, Lim xanh	Cây/ha	600
14	Long não	Cây/ha	350
15	Xà cừ	Cây/ha	555
V	Cây cảnh		
1	Đào cảnh	Cây/ha	5.500
VI	Cây dược liệu		
1	Cây Cát sâm	Cây/ha	5.000
2	Ba Kích	Cây/ha	2.000
b	Vật Nuôi		
1	Nuôi Baba	Con/m ²	02
V	Vườn cung cấp hom		
1	Keo	cây/ha	55.555
2	Bạch đàn	cây/ha	55.555

Đối với các loài cây trồng để tạo bóng mát, cây cảnh và các loài cây (Thị, Thùi lịu, Tai chua, Bò quân, Quéo, Trứng gà, Cóc, Bò kết) trồng phân tán thì không quy định mật độ trồng, thực hiện bồi thường toàn bộ số cây kiểm đếm thực tế.

2. Đối với nuôi, trồng chuyên canh hoặc thuần loài (chỉ có 01 loại cây trồng, vật nuôi) thì việc xác định mật độ theo quy định sau:

a) Trường hợp mật độ cây trồng, vật nuôi thấp hơn mật độ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm.

b) Trường hợp mật độ cây trồng, vật nuôi vượt mật độ theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì số lượng cây trồng, vật nuôi nằm trong mật độ quy chuẩn được bồi thường 100% giá trị theo bảng đơn giá quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này.

Đối với số lượng cây trồng, vật nuôi vượt mật độ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì số lượng cây trồng, vật nuôi được hỗ trợ theo thực tế kiểm đếm nhưng tối đa không vượt quá 50% mật độ cây trồng, vật nuôi quy định. Mức giá hỗ trợ bằng 50% theo đơn giá bồi thường của từng loại cây trồng, vật nuôi quy định.

3. Đối với cây trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây thì việc xác định mật độ theo quy định sau:

a) Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà không vượt mật độ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì bồi thường theo thực tế kiểm đếm.

b) Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà vượt mật độ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì lựa chọn cây có đơn giá từ cao đến thấp để tính mật độ quy chuẩn, được xác định theo quy định sau:

- Số lượng cây sau quy diện tích nằm trong mật độ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được bồi thường 100% giá trị theo bảng đơn giá quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này.

- Số lượng cây sau khi quy diện tích nằm ngoài mật độ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được hỗ trợ bằng 30% giá trị đơn giá của loại cây trồng đó quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này.

Điều 4. Quy định phương pháp xác định đường kính gốc để tính bồi thường, hỗ trợ

1. Đối với cây ăn quả: đo đường kính gốc tại vị trí cách mặt đất 20cm. Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại.

2. Đối với cây lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm (Bồ kết, Hoa hòe, Cà phê, Sờ, Mắc ca): đo đường kính gốc cây tại vị trí cách mặt đất 50 cm. Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 5. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
I	Cây lương thực, thực phẩm		
1	Sắn	m ²	5.500
2	Khoai lang	m ²	5.500
3	Ngô	m ²	6.500
4	Lúa các loại	m ²	7.500
5	Mạ	m ²	13.000
6	Các loại khoai khác, cây lấy củ, quả khác	m ²	9.000
7	Cây Sả, Riềng, Gừng, Nghệ	m ²	14.000
8	Cây Dưa hấu, Dưa chuột, Dưa lê...		
	- Mới trồng đến chiều dài thân cây dưới 100cm	Héc	7.500
	- Chiều dài thân cây từ 100 cm trở lên	Héc	15.500
9	Rau xanh các loại:		
9.1	Rau Cải ngồng, Cải làn, Đỗ Cô ve, Đỗ Hà lan	m ²	18.500
9.2	Rau Bò khai	m ²	25.000
9.3	Chùm ngây	cây	
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	21.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	52.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	72.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 cm đến 15 cm	Cây	92.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm	Cây	112.000
9.4	Các loại rau khác	m ²	9.500
10	Cây Bầu, Bí, Mướp, Gấc, Susu		
	- Mới trồng đến chiều dài thân cây dưới 100cm	Héc	10.000
	- Chiều dài thân cây từ 100 cm trở lên.	Héc	30.500
11	Cây ớt	m ²	18.000
12	Măng tây	m ²	49.000
13	Cà gai leo	m ²	18.000
II	Cây công nghiệp ngắn ngày		
1	Cây Đỗ các loại	m ²	6.500
2	Cây Thuốc lá, Thuốc lào, Thạch đen	m ²	7.500
3	Cây Lạc, Vừng	m ²	8.500
4	Cây Mía		
	- Mới trồng đến dưới 3 tháng	m ²	15.500
	- Trồng trên 3 tháng	m ²	28.000
	- Đã thu hoạch (gốc ủ chờ khai thác vụ sau)	m ²	11.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
III	Cây ăn quả		
1	Cây Nhãn, Vải		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	64.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	156.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	791.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	1.256.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	1.550.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30 cm	Cây	1.912.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 30 cm	Cây	2.355.000
2	Cây Hồng, Hồng xiêm, Xoài, Bơ		
2.1	Cây Hồng		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	71.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	161.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	842.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	1.409.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	1.906.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 20 cm	Cây	2.359.000
2.2	Cây Hồng Xiêm, Xoài, Bơ		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	59.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	134.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	701.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	1.174.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	1.588.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 20 cm	Cây	1.966.000
3	Cây Cam, Quýt, Na, Chanh ta, Quất, Chanh rừng		
3.1	Cây Cam, Quýt, Na		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	61.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	171.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 7cm	Cây	651.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 7 đến 10 cm	Cây	1.111.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 cm	Cây	1.554.000
3.2	Cây Chanh ta, Quất, Chanh rừng		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	51.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 7cm	Cây	542.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 7 đến 10 cm	Cây	925.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 cm	Cây	1.494.000
4	Cây Lê, Mắc mật, Quất hồng bì		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	53.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	129.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	332.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	706.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	996.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 20cm	Cây	1.281.000
5	Cây Mít		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	53.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	112.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	462.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	627.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	900.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 25 cm	Cây	1.157.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 25 cm	Cây	1.261.000
6	Cây Quế, Muồng, Khế, Dọc, Trứng gà, Cóc		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	30.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	113.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	560.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	749.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 25 cm	Cây	1.035.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 25 cm	Cây	1.262.000
7	Cây Táo, Mận, Mơ, Đào ăn quả, Đào cảnh, Bưởi		
7.1	Cây Táo, Mận, Bưởi		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	66.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	681.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	1.104.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm	Cây	1.188.000
7.2	Cây Mơ, Đào ăn quả, Đào cảnh		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	55.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	152.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	568.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	920.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm	Cây	990.000
8	Cây Cau lấy quả, Dừa lấy quả		
	- Mới trồng, chiều cao cây < 50cm	Cây	33.000
	- Cây trồng chiều cao > 50 cm đến 100cm, chưa cho hái quả	Cây	86.000
	- Cây trồng chiều cao > 100cm, chưa cho hái quả	Cây	120.000
	- Cây đang có quả	Cây	352.000
9	Cây ổi, Nhót, Gioi, Bò quân, Dâu da, Thù lịu, Tai		

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
	chua, Dâu ăn quả, Thị, Phật thủ, Me		
9.1	Cây ổi		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	40.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	107.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	253.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	322.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm	Cây	400.000
9.2	Cây Nhót, Gioi, Bò quân, Dâu da, Thù lịu, Tai chua, Dâu ăn quả, Thị, Phật thủ, Me		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	33.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	89.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	211.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	268.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm	Cây	333.000
10	Cây Nho, Thanh Long (Nho đơn vị tính là cây; Thanh long đơn vị tính là trụ)		
	- Mới trồng, chiều dài thân chính ≤ 200cm	Cây; trụ	51.000
	- Thân chính dài trên 200 cm, chưa có quả	Cây; trụ	175.000
	- Cây đang cho quả	Cây; trụ	524.000
11	Cây Đu đủ		
	- Mới trồng, chưa có quả	Cây	18.000
	- Đang có quả	Cây	234.000
	- Cây trồng đã thu hái quả	Cây	150.000
12	Chuối tiêu, Chuối tây		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	16.000
	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
	- Đang ra hoa, có quả	Cây	103.000
	- Đã chặt buồng có cây con mọc xung quanh (kiểm đếm bồi thường theo số lượng cây con thực tế mọc xung quanh)	Cây	12.000
13	Các loại chuối khác (chuối hột, chuối lá...)		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	11.000
	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	18.000
	- Đang ra hoa, có quả	Cây	59.000
	- Đã chặt buồng có cây con mọc xung quanh (kiểm đếm bồi thường theo số lượng cây con thực tế mọc xung quanh)	Cây	7.000
14	Cây Dứa		
	- Mới trồng	Cây	3.800
	- Đang có quả	Cây	5.500
	- Đã hái quả (kiểm đếm theo cây chính đã cho quả, không tính cây con)	Cây	2.700

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
15	Cây Chanh leo		
	- Cây mới trồng đến trước khi ra quả	Cây	34.000
	- Cây mới cho quả	Cây	108.000
	- Cây cho quả ổn định	Cây	246.000
IV	Cây công nghiệp lâu năm		
1	Cây Bò kết		
	- Mới trồng, đường kính <3cm	Cây	42.000
	- Đường kính gốc từ 3cm đến 8 cm	Cây	189.000
	- Đường kính gốc > 8cm đến 20 cm	Cây	630.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	735.000
2	Cây Hoa Hoè		
	- Mới trồng, đường kính gốc <3cm	Cây	16.000
	- Đường kính gốc từ 3cm đến 8 cm	Cây	105.000
	- Đường kính gốc > 8cm đến 20 cm	Cây	315.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	367.500
3	Cây Cà phê		
	- Mới trồng, đường kính gốc <2cm	Cây	4.000
	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5 cm	Cây	16.000
	- Đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Cây	121.000
	- Đường kính gốc > 10 cm	Cây	173.500
4	Cây Chè		
4.1	Cây Chè trồng phân tán		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.650
	- Trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch (thời kỳ chăm sóc)	Cây	10.500
	- Trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm	Cây	93.500
	- Cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	115.500
4.2	Cây Chè trồng chuyên canh thành luống dài		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	m dài/luống	10.500
	- Trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch (thời kỳ chăm sóc)	m dài/luống	21.000
	- Trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm	m dài/luống	52.500
	- Cho thu hoạch trên 5 năm	m dài/luống	58.000
4.3	Cây Chè hoa vàng		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	50.000
	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm	Cây	71.000
	- Đường kính gốc từ >5cm đến 10cm	Cây	496.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm	Cây	690.000
	- Đường kính gốc > 15 cm đến 20cm	Cây	884.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
	- Đường kính gốc trên 20cm	Cây	1.076.000
V	Cây lâm nghiệp		
V.1	Cây lấy gỗ		
1	Cây thuộc gỗ nhóm I: Lát Hoa		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	28.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	67.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	149.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	253.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	607.000
2	Nhóm cây nguy cấp, quý, hiếm và cây bản địa nhóm II		
2.1.	<i>Nhóm IA – Nguy cấp, quý, hiếm (Cây Hoàng đàn Hữu liên)</i>		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	300.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	400.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm	Cây	800.000
	- Đường kính gốc >15 cm đến 20cm	Cây	1.200.000
	- Đường kính gốc >20 cm đến 25cm	Cây	1.800.000
	- Đường kính gốc >25cm đến 30cm	Cây	2.500.000
	- Đường kính gốc >30 cm	Cây	3.000.000
2.2	<i>Nhóm II – Nguy cấp, quý, hiếm (Cây Sưa, Đinh, Nghiến)</i>		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	70.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	80.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm	Cây	254.000
	- Đường kính gốc >15 cm đến 20cm	Cây	500.000
	- Đường kính gốc >20 cm đến 25cm	Cây	900.000
	- Đường kính gốc >25 cm đến 30cm	Cây	1.700.000
	- Đường kính gốc >30 cm	Cây	2.000.000
2.3	<i>Nhóm II - Cây Bản địa (Lim xanh, Sến, Lý)</i>		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5 cm	Cây	60.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10 cm	Cây	70.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 15 cm	Cây	254.000
	- Đường kính gốc >15 cm đến 20 cm	Cây	485.000
	- Đường kính gốc >20 cm đến 25 cm	Cây	725.000
	- Đường kính gốc >25 cm đến 30cm	Cây	1.500.000
	- Đường kính gốc >30 cm	Cây	1.800.000
3	Cây thuộc gỗ nhóm III: Tách		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5 cm	Cây	11.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10 cm	Cây	33.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Cây	96.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	192.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	400.000
4	Cây thuộc gỗ nhóm IV: Long não, Mỡ		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5 cm	Cây	13.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10 cm	Cây	22.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Cây	75.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	155.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	380.000
5	Cây thuộc gỗ nhóm V: Thông, Xà cừ, Sa mộc, lim xẹt		
5.1	Cây Thông		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5 cm	Cây	18.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10 cm	Cây	28.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Cây	81.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	135.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	293.000
5.2	Cây Xà cừ, Sa mộc, Lim xẹt		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	16.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	24.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	70.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	255.000
6	Cây thuộc gỗ nhóm VI: Bạch đàn, Keo, Vối thuốc, Xoan, Hồng		
6.1	Cây Bạch đàn, Keo		
	- Cây mới trồng, cây có đường kính gốc < 2 cm	Cây	15.000
	- Đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	30.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
	- Đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Cây	70.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Cây	100.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	160.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	300.000
6.2	Vối thuốc, Xoan, Hồng		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	8.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	24.000
	- Đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Cây	66.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	210.000
7	Cây thuộc gỗ nhóm VII: Phượng vĩ		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	16.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	33.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	66.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	188.000
8	Cây thuộc gỗ nhóm VIII: Dâu da xoan, Muồng		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	13.000
	- Đường kính gốc từ 5cm đến 10cm	Cây	22.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	44.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	145.000
V.2	Cây lâm nghiệp cho sản phẩm quả, vỏ: Dẻ lấy quả, Mắc ca, Trám, Sấu, Quế, Trầu, Sờ, Hồi		
1	Dẻ lấy quả, Mắc ca		
	- Mới trồng, đường kính gốc <5 cm	Cây	80.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	634.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	1.730.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	2.184.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	2.637.000
2	Cây Trám		
	- Mới trồng, đường kính gốc <2 cm	Cây	55.000
	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm	Cây	130.000
	- Đường kính gốc từ >5cm đến 10cm	Cây	230.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm	Cây	660.000
	- Đường kính gốc > 15 cm đến 20cm	Cây	1.070.000
	- Đường kính gốc > 20cm đến 25cm	Cây	1.230.000
	- Đường kính gốc > 25cm đến 30cm	Cây	1.560.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	1.900.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
3	Sấu, Quế, Trầu, Sờ		
3.1	Sấu, Trầu, Sờ		
	- Mới trồng, đường kính gốc <5 cm	Cây	38.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	110.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	423.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	533.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	643.000
3.2	Quế		
	- Mới trồng, đường kính gốc <2 cm	Cây	20.000
	- Đường kính gốc từ 2 cm đến 5 cm	Cây	56.000
	- Đường kính gốc từ >5 cm đến 10cm	Cây	127.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	316.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	443.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	569.000
3.3	Cây Hồi		
	- Mới trồng, đường kính gốc <2cm	Cây	115.000
	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm	Cây	288.000
	- Đường kính gốc >5cm đến 10cm	Cây	863.000
	- Đường kính gốc >10cm đến 15cm	Cây	1.266.000
	- Đường kính gốc >15cm đến 20cm	Cây	1.668.000
	- Đường kính gốc >20cm đến 25cm	Cây	2.013.000
	- Đường kính gốc >25cm đến 30cm	Cây	2.186.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	2.358.000
V.3	Cây Tre, Trúc		
1	Cây Mai		
	- Cây Mai (đã ra lá, cành)	Cây	18.500
	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	6.500
2	Cây Tre		
	- Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	10.500
	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	4.500
3	Cây Mạ Pi, cây Hóp		
	- Cây Mạ Pi, cây Hóp (đã ra lá, cành)	Cây	7.500
	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	2.500
4	Cây Vầu		
	- cây Vầu (đã ra lá, cành)	Cây	4.500
	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	3.500
5	Cây Trúc, cây Dóc		
	- Cây Trúc, cây Dóc (đã ra lá, cành)	Cây	5.500
	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	4.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
V.4	Vườn giống cung cấp hom		
1	Cây Keo	Cây	
	Năm trồng thứ nhất	Cây	21.000
	Năm trồng thứ 2	Cây	24.000
	Năm trồng thứ 3	Cây	28.500
2	Cây Bạch đàn	Cây	
	Năm trồng thứ nhất	Cây	23.000
	Năm trồng thứ 2	Cây	27.500
	Năm trồng thứ 3	Cây	32.500
V.5	Vườn ươm cây giống		
	Bồi thường chi phí di chuyển.	Cây	125
VI	Các loại cây khác		
VI.1	Cây dược liệu		
1	Cây Cát sâm		
	Cây mới trồng, dưới 1 năm	Cây	21.000
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	Cây	40.000
	Cây trồng từ 3 năm trở đi	Cây	59.000
2	Cây Ba kích		
	Cây trồng dưới 1 năm	Cây	32.000
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	Cây	48.000
	Cây trồng từ 3 năm trở lên	Cây	67.000
3	Sa nhân tím		
	Khóm trồng dưới 1 năm	m ²	14.000
	Khóm trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	m ²	21.000
	Khóm trồng từ 3 năm đến dưới 5 năm	m ²	28.000
	Khóm trồng từ 5 năm trở lên	m ²	42.000
4	Xạ đen	m ²	30.000
5	Các loại cây thuốc nam khác		
	- Các loại cây dùng làm thuốc nam, bắc...	Khóm	24.000
VI.2	Cây hoa các loại		
	- Hoa Ly, Lan, Đỗ quyên, Cẩm tú cầu		
	+ Trồng trên đất theo luống	m ²	55.000
	+ Trồng trong chậu (hỗ trợ chi phí di chuyển)	Cây	22.000
	- Các loài hoa khác		
	+ Trồng trên đất theo luống	m ²	24.000
	+ Trồng trong chậu (hỗ trợ chi phí di chuyển)	Cây	2.500

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
VI.3	Cây trồng làm hàng rào		
	- Cây Râm bụt, Găng, Xương rồng, Cúc tần...	m.dài	12.000
VI.4	Cây trồng lấy lá		
	- Cây Dâu chăn tằm, Lá dong, Lá gai, Lá cẩm...	m ²	4.500
	- Cây cỏ trồng chăn nuôi gia súc	m ²	1.650
VI.5	Cây trồng lấy sợi		
	Cây gai xanh	m ²	8.800
VI.6	Cây bóng mát, cây cảnh		
1	Cây cảnh: Cây Xanh, Si, Đa, Sung, Lộc vừng, Hoa Đai, Hải đường, Cau cảnh		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	40.000
	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm	Cây	63.000
	- Đường kính gốc từ >5cm đến 10cm	Cây	118.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm	Cây	200.000
	- Đường kính gốc > 15 cm đến 25cm	Cây	264.000
	- Đường kính gốc >25 cm đến 35 cm	Cây	326.000
	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Cây	622.000
2	Cây bóng mát: Cây Bàng, Mè Gà, Bàng Lãng, Hoa sữa, Trứng cá, Hoa ban		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	5.500
	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm	Cây	32.000
	- Đường kính gốc từ >5cm đến 10cm	Cây	54.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	75.000
	- Đường kính gốc >20 cm đến 30 cm	Cây	129.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	161.000
3	Cây Tùng, Trắc Bách diệp		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	100.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	200.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	300.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	400.000

Điều 6. Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi

TT	LOẠI VẬT NUÔI (NUÔI TRỒNG THỦY SẢN)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
1	Nuôi cá thịt (trôi, trắm, chép, mè...)	đồng/m ²	8.000

2	Tôm, Cua, Ốc, Éch nuôi chuyên canh	đồng/m ²	22.500
3	Nuôi thủy sản đặc sản chuyên canh (baba):		
	- Mới nuôi, trọng lượng đến dưới 100g/con.	đồng/con	50.000
	- Trọng lượng từ 100-250g/con.	đồng/con	80.000
	- Trọng lượng trên 250g/con, hỗ trợ chi phí khai thác.	đồng/con	4.000
4	Chuyên canh ươm, nuôi cá giống		
	- Cá Hương (kích thước <3cm/con)	đồng/m ²	28.000
	- Cá giống (kích thước >3cm/con)	đồng/m ²	15.000

Điều 7. Mức hỗ trợ di dời đối với vật nuôi

1. Hỗ trợ di dời gia súc, gia cầm và động vật khác được phép chăn nuôi (theo quy định tại khoản 5, khoản 8 Điều 2 Luật Chăn nuôi) đang được chăn nuôi trên diện tích đất thu hồi được di dời tới vị trí chăn nuôi mới.

2. Biện pháp di dời vật nuôi để hỗ trợ phù hợp với thực tiễn và theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-100:2012/BNNPTNT được ban hành theo Thông tư số 30/2012/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 7 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Mức hỗ trợ di dời

TT	Loại vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
1	Gia súc, gia cầm và động vật khác được phép chăn nuôi	1 Tấn	1.000.000
2	Ong mật	Thùng đang nuôi	25.000

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

1. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi không có tên trong bảng giá quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này, khi lập phương án bồi thường từng trường hợp cụ thể vận dụng áp giá bồi thường theo giá của loại cây cùng nhóm, cùng họ có giá trị tương đương. Trường hợp đặc biệt (không có nhóm cây trồng tương tự) thì lập đơn giá riêng trình thẩm định và phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Đối với cây lâm nghiệp khi kiểm đếm thực tế xuất hiện những cây trồng chưa có trong bảng đơn giá thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và

tái định cư căn cứ vào Quyết định số 2198-CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước; Quyết định số 334/CNR ngày 10/5/1988 của Bộ Lâm nghiệp về việc điều chỉnh phân loại xếp hạng một số chủng loại gỗ sử dụng; Nghị định số 06/2019/NQ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp để xác định cây ở nhóm gỗ nào thì xem xét áp dụng đơn giá bồi thường ở nhóm gỗ đó.

2. Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân bị trưng dụng (không phải thu hồi) đất trồng cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, đất nuôi trồng thủy sản làm ảnh hưởng đến sản xuất thì được bồi thường số vụ thiệt hại không sản xuất được tính từ khi Nhà nước trưng dụng đất đến thời điểm trả lại đất nhân (x) với diện tích nuôi, trồng bị ảnh hưởng và đơn giá tại Quy định này.

3. Trường hợp trồng xen kẽ giữa cây lâu năm với cây hàng năm, cây dược liệu:

a) Cây lâu năm được tính bồi thường theo quy định tại Điều 3, Điều 5 Quy định này.

b) Cây hàng năm, cây dược liệu trồng xen kẽ: tính giá trị bồi thường bằng 60% giá trị của cây trồng đó trong bảng đơn giá theo quy định tại Điều 3, Điều 5 Quy định này.

4. Đơn giá cây vườn cây giống cung cấp hom tại Điều 5 Quy định này chỉ áp dụng khi vườn cây đó được cơ quan chức năng cấp chứng nhận là vườn giống. Đối với cây rừng giống cung cấp hạt áp giá theo cây sản xuất với mục đích lấy gỗ, sản phẩm ngoài gỗ cùng loại.

5. Đối với nhóm Cây cảnh không trồng trực tiếp trên đất khi giải phóng mặt bằng phải di chuyển thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hỗ trợ riêng trình thẩm định và phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

6. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ bằng 50% đơn giá cây cùng loại, cùng nhóm hoặc có giá trị tương đương.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung không có trong Quy định này thì thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Trường hợp các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này; đối với cây trồng, vật nuôi có quy định mật độ giảm so với Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, đã được kiểm đếm, lập phương án bồi thường, hỗ trợ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì được áp dụng tính mật độ theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kịp thời gửi văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, kịp thời điều chỉnh, bổ sung./.